

Số: 336 /TB-CNTTPTQĐ

Đại Phúc, ngày 01 tháng 06 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
dự án Mở rộng Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2
(khu tái định cư Tân Tiến mở rộng) – Đợt 4

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 49/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về thực tế về nhà, nhà ở công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026, ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên số 57/2024/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 ban hành quy định hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ giải quyết việc làm, hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người có đất thu hồi trên địa bàn

tỉnh Thái Nguyên; số 10/2026/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 ban hành hệ số điều chỉnh giá đất làm căn cứ tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong một số trường hợp áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026; số 291/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 ban hành quyết định ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện một số nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị quyết số 33/2025/NQ-HDND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông báo số 198/TB-SNNMT ngày 06/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên thông báo giá gạo tẻ tháng 6 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt dự án Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2, xã Tân Quang (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng);

Căn cứ Thông báo số 262/TB-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Bách Quang về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng);

Căn cứ hồ sơ thống kê, kiểm đếm và các giấy tờ pháp lý liên quan,

Sau khi lập xong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định, Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất Khu vực II gửi phương án và tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án, cụ thể như sau:

I. Nội dung niêm yết:

Toàn bộ dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB trước khi trình thẩm định, phê duyệt của 16 hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản thuộc phạm vi thu hồi thực hiện dự án Mở rộng Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 (khu tái định cư Tân Tiến mở rộng), cụ thể:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Tổng diện tích đất thu hồi:

Tổng diện tích đất thu hồi 3.266,6 m² của 4 hộ gia đình, cá nhân.

Trong đó:

- Đất ở tại đô thị (ODT): 0 m²
- Đất nông nghiệp (LUC, LUK, CLN, NTS): 3.266,6 m²

b) Tổng dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 2.681.286.114

đồng (Bằng chữ: Hai tỷ sáu trăm tám mươi một triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn một trăm mười bốn đồng).

Trong đó:

- Bồi thường về đất, bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại: 259.456.000 đồng;
- Bồi thường, hỗ trợ tài sản: 961.270.900 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ hộ nghèo: 27.019.714 đồng;



- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 778.368.000 đồng;
 - Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh: 32.666.000 đồng;
 - Thuởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn: 16.333.000 đồng.
- Hỗ trợ đối với đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở theo quy định tại QĐ số 15/2026/QĐ- UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh: 606.172.500 đồng.

Nguồn vốn: Vốn ngân sách Nhà nước.

c) Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Không có trường hợp nào đăng ký hình thức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại Quyết định số 12/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

d) Phương án bố trí tái định cư: Không có.

đ) Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không có.

e) Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không có.

g) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất Khu vực II phối hợp với UBND phường Bách Quang thực hiện phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt và tổ chức chi trả, nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư sau khi UBND phường Bách Quang phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

Thời gian bàn giao đất cho Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II: Người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng cho Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II ngay sau khi UBND phường Bách Quang ban hành quyết định thu hồi đất. Trường hợp, người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn cho Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên sẽ được nhận tiền thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn.

h) Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản: Được lập chi tiết tại Mục 2 văn bản này.

i) Các nội dung khác liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp: Không có
- Tổng số tiền được nhận sau khi trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp: Không có
- Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất: Không có

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gồm:

2.1. Bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất
(Bảng tổng hợp được tổng hợp từ 02 phương án chi tiết dưới đây).

2.1.1. Phương án chi tiết về bồi thường về đất, bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, bồi thường sản lượng, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh, thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn; trừ nghĩa vụ tài chính về đất chưa thực hiện;

2.1.2. Phương án chi tiết về hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ hộ nghèo khi Nhà nước thu hồi đất; *(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

II. Địa điểm niêm yết:

Tại trụ sở UBND phường Bách Quang; Nhà văn hóa TDP Tân Tiến và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND phường Bách Quang.

III. Thời gian niêm yết: Từ ngày **01/6/2026** đến hết ngày **10/6/2026**.

IV. Người có ý kiến góp ý, kiến nghị về phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB: Thì gửi phiếu lấy ý kiến về dự thảo phương án, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất Khu vực II *(Có mẫu Phiếu lấy ý kiến gửi kèm Thông báo này)*.

V. Thời gian tiếp nhận ý góp ý, kiến nghị: Từ ngày **01/5/2026** đến hết ngày **10/6/2026**.

VI. Tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Ngay sau khi hết thời gian niêm yết, Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất Khu vực II sẽ ban hành giấy mời gửi tới các hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản thuộc phạm vi thu hồi theo Mục 2 Phần I Thông báo này đến dự hội nghị lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không tham gia họp trực tiếp có lý do chính đáng thì gửi Phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất Khu vực II.

Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không nộp Phiếu lấy ý kiến gửi kèm Thông báo này được coi là đồng ý với dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Khu vực II đề nghị UBND phường Bách Quang chỉ đạo cơ quan chuyên môn đăng tải dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ trên cổng thông tin điện tử của phường.

Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Khu vực II thông báo để UBND, Ủy ban MTTQ phường Bách Quang; các hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản thuộc phạm vi thu hồi thực hiện dự án và các đối tượng liên quan biết, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND, Ủy ban MTTQ phường Bách Quang;
- TDP Tân Tiến, phường Bách Quang;
- Các hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản thu hồi;
- Lưu: VT, Sonna (5b).

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lưu Văn Tuyên



2.1. BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHÍ NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
ĐỰ ÁN: MỞ RỘNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG CÔNG II (KHU TĐC TÂN TIẾN MỞ RỘNG) - ĐỢT 4
Phụ lục kèm theo Thông báo số 386/TB-CNTTPTQĐ ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

STT	Tên chủ sử dụng (Số định danh cá nhân, số điện thoại)	Địa chỉ	Diện tích thu hồi (m ²)	Bồi thường về đất, bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại	Bồi thường, hỗ trợ tài sản		Các khoản hỗ trợ, thưởng khi Nhà nước thu hồi đất								Thưởng BGMB trước thời hạn	Tổng Cộng
					Bồi thường cây hàng năm	Bồi thường, hỗ trợ đối với nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi	Hỗ trợ thuê nhà, thuê địa điểm kinh doanh, hỗ trợ di chuyển tài sản	Hỗ trợ gia đình chính sách cư	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ đối với đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở theo quy định tại QĐ số 15/2026/QĐ- UBND ngày 27/3/2026 của	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(15)=(5+6+...+14)	
9	Nguyễn Thị Hoa (SDD: 001182042619); SĐT: 0917346999	Tổ 4, phường Bồ Đề, TP Hà Nội	1.766,3	139.432.000		520.836.500	13.507.200	418.296.000				196.875.000	17.663.000	8.831.500	1.315.441.200	
10	Nguyễn Thị Năm (SDD: 019151004296) - SĐT: 0972811965	TDP Tân Tiến - P. Bạch Quang	1.224,4	97.952.000		416.910.500	5.314	293.856.000				196.875.000	12.244.000	6.122.000	1.023.964.814	
13	Nguyễn Hải Lương	TDP Tân Tiến - P. Bạch Quang	146,6	11.728.000		7.245.600	13.507.200	35.184.000				115.447.500	1.466.000	733.000	185.311.300	
18	Nguyễn Văn Đại (SDD: 019071012721) - SĐT: 0395555431	TDP Tân Tiến - P. Bạch Quang	129,3	10.344.000		16.278.300	-	31.032.000				96.975.000	1.293.000	646.500	156.568.800	
TỔNG CỘNG:			3.266,6	259.456.000		961.270.900	27.019.714	778.368.000				606.172.500	32.666.000	16.333.000	2.681.286.114	

2.1.1. PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT, BỒI THƯỜNG CHI PHÍ ĐẦU TƯ VÀO ĐẤT CÒN LẠI, BỒI THƯỜNG CÂY HANG NĂM, HỖ TRỢ ỔN HỔ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM, THUỒNG BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN DỰ ÁN: MỞ RỘNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG CÔNG II (KHU TĐC TÂN TIẾN MỞ RỘNG) - ĐỢT 4

(Phương án kèm theo Thông báo số 336/TB-CNTTPTQĐ ngày 1 tháng 6 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

TT	Tên chủ sử dụng (Số định danh cá nhân, số điện thoại)	Số thửa trích lục (Số thửa ĐC)	Tờ bản đồ trích lục (Tờ ĐĐ ĐC)	Vấn đề bản đồ trích lục	Diện tích thực tế (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Vị trí	Tài sản gắn liền với đất	Bồi thường về đất, bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại		Bồi thường cây hàng năm		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Thuồng BGMB trước thời hạn		Tổng cộng (đồng)
										Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=7x11	(15)	(16)=(7x15)	(17)	(18)=(7x17)	(19)	(20)=(7x19)	(21)	(22)=7x21	(23)=(12+14+16+18+20+22)
9	Nguyễn Thị Hoa (SDD: 001182042619) - SĐT: 0917346999				1.766,3	1.766,3					139.432.000				418.296.000		17.663.000		8.831.500	584.222.500
		159 (120)	89 (89-IV)		144,0	144,0	NTS	1	Cá	67.000	9.648.000			201.000	28.944.000	10.000	1.440.000	5.000	720.000	40.752.000
		159 (128)	89 (89-IV)		1.622,3	1.622,3	CLN	1	Cây lâu năm	80.000	129.784.000			240.000	389.352.000	10.000	16.223.000	5.000	8.111.500	543.470.500
10	Nguyễn Thị Năm (SDD: 019151004296) - SĐT: 0972811965				1.224,4	1.224,4					97.952.000				293.856.000		12.244.000		6.122.000	410.174.000
		216 (20)	89 (102-II)		1.224,4	1.224,4	CLN	1	Cây lâu năm	80.000	97.952.000			240.000	293.856.000	10.000	12.244.000	5.000	6.122.000	410.174.000
13	Nguyễn Hải Lượng				146,6	146,6					11.728.000				35.184.000		1.466.000		733.000	49.111.000
		189	89		146,6	146,6	CLN	1	Cây lâu năm	80.000	11.728.000			240.000	35.184.000	10.000	1.466.000	5.000	733.000	49.111.000
18	Nguyễn Văn Đại (SDD: 019071012721) - SĐT: 0395555431				129,3	129,3					10.344.000				31.032.000		1.293.000		646.500	43.315.500
		178 (129)	89 (89-IV)		129,3	129,3	CLN	1	Cây lâu năm	80.000	10.344.000			240.000	31.032.000	10.000	1.293.000	5.000	646.500	43.315.500
TỔNG CỘNG:											259.456.000		0		778.368.000		32.666.000		16.333.000	1.086.823.000

2.12. PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ HỖ TRỢ ỒN ĐỊNH ĐỜI SỐNG; HỖ TRỢ HỘ NGHÈO KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
 DỰ ÁN: MỞ RỘNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG CÔNG II (KHU TPC TÂN TIẾN MỞ RỘNG) - ĐỢT 4
 (Phương án kèm theo Thông báo số 336/TB-CNTTPTQĐ ngày 1 tháng 6 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

STT	Tên chủ sử dụng (Số định danh cá nhân; số điện thoại)	Địa chỉ	Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống						Hỗ trợ hộ nghèo						Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
				Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng trong phạm vi xã, phường nơi có đất thu hồi (m ²)	Tỷ lệ phần trăm diện tích đất nông nghiệp thu hồi (%)	Số nhân khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ bằng tiền 30Kg gạo tẻ (đồng/khẩu/ tháng)	Thành tiền (đồng)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m ²)	Tỷ lệ phần trăm diện tích đất nông nghiệp thu hồi (%)	Số nhân khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ (đồng/khẩu/ tháng)	Thành tiền (đồng)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7x8x9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(13x14x15)	(17)=(10+16)	(18)
9	Nguyễn Thị Hoa (SDD: 001182042619); SĐT: 0917346999	Tổ 4, phường Bò Đề, TP Hà Nội	1.766,3	3.413,1	51,75%	4	6	562.800	13.507.200							13.507.200	
10	Nguyễn Thị Năm (SDD: 019151004296) - SĐT: 0972811965	TDP Tân Tiến - P. Bạch Quang	5.314,4	8.287,1	64,13%	5	6	562.800	5.314							5.314	Đã được HT tại QĐ
13	Nguyễn Hải Lượng	TDP Tân Tiến - P. Bạch Quang	146,6	1.723,5	8,51%	4	6	562.800	13.507.200							13.507.200	
18	Nguyễn Văn Đại (SDD: 019071012721) - SĐT: 0395555431	TDP Tân Tiến - P. Bạch Quang	1.150,9	2.597,2	44,31%	4	6										Đã được HT tại QĐ
TỔNG CỘNG:			8.378,2	16.020,9		17			27.019.714							27.019.714	



BẢNG TỔNG DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH

Dự án: **Mở rộng Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)**
Chủ sở hữu tài sản: bà Nguyễn Thị Hoa, Tổ 4, phường Bồ Đề, TP Hà Nội (SDD: 001182042619); SĐT: 0917346999

STT	DANH SÁCH HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	DIỆN TÍCH CHIẾM CHỖ	TỔNG DT	LOẠI ĐẤT	
					ODT	CLN
1	DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC					
1	Ao đào	m ²	22,5*25,2-144	423	0	423
2	Đường BT sỏi	m ²	4,7*2,3++(7+32)*3,4	143,41	0	143,41
3	Bể tưới cây, bể bioga	m ²	1,6*5+2*2*3,14	20,56	0	20,56
	Tổng			586,97	0	586,970

2.1.3.1. PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Dự án: Mở rộng Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)

(Phương án kèm Thông báo số 386/TB-CNTTPTQĐKVI ngày 1 tháng 6 năm 2026 của Chi nhánh trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

- Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

- Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về thực tế về nhà, nhà ở công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với

- Căn cứ Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh

Thái Nguyên.

Chủ sở hữu bà Nguyễn Thị Hoa TDP Tân tiến (SDD: 001182042619); SĐT: 0917346999

TT	DANH MỤC	DANH MỤC CHI TIẾT	ĐVT	CẤP HẠNG, CHUNG LOẠI	KHOI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ	DT THUỐ	HỆ SỐ	THANH TIỀN	TỔNG GIÁ TRỊ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = 6x7x8	(10)	(11)	(12)
	Tổng giá trị							0,00			#VALUE!
1	Tường rào giáp nương tại thửa	Diện tích thu hồi 1622,3m ²		XD TT/2014							158.236.100
	Xây tường rào gạch bê tông	Xây tường bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm cao ≤ 4m vừa tam hợp mức 50	m3	(68,5+34,8)*0,15*1,4	21,693	1.560.000	-	-	100%	33.841.100	
	Xây trụ gạch bê tông	Xây tường bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm cao ≤ 4m vừa tam hợp mức 50	m3	0,15*0,15*1,4*47	1,481	1.560.000	-	-	100%	2.309.600	
	Xây móng đá học	Xây móng đá học dày ≤ 60cm VXM M50	m3	(68,5+34,8)*0,4*0,6	24,792	1.146.000	-	-	100%	28.411.600	
	Xây móng đá học	Xây móng đá học dày ≤ 60cm VXM M50	m3	(68,5+34,8)*0,6*0,7	43,386	1.146.000	-	-	100%	49.720.400	
	Xây móng đá học	Xây móng đá học dày > 60cm VXM M75	m3	(68,5+34,8)*0,8*0,4	33,056	1.186.000	-	-	100%	39.204.400	
	Đào móng	Đào đất khối lượng ≤ 150m3 đầu	m3	(68,5+34,8)*0,8*0,4	33,056	111.000	-	-	100%	3.669.200	
	Đắp đất móng	Đắp đất công trình khối lượng ≤ 150m3 đầu	m3	(68,5+34,8)*0,8*0,4/3	11,019	98.000	-	-	100%	1.079.800	
2	Tường rào trên xây gạch bê tông	Xây tường bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 11cm cao ≤ 4m vừa tam hợp mức 50	m3	(103,3+20,5+52,5)*0,1*1,95	34,379	1.755.000	-	-	100%	60.334.300	139.748.000
	Xây trụ gạch bê tông	Xây tường bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm cao ≤ 4m vừa tam hợp mức 50	m3	0,1*0,2*1,95*75	2,925	1.560.000	-	-	100%	4.563.000	
	Xây móng gạch bê tông	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm vừa tam hợp mức 75	m3	(103,3+20,5+52,5)*0,15*0,2	5,289	1.473.000	-	-	100%	7.790.700	
	Xây móng gạch bê tông	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm vừa tam hợp mức 75	m3	(103,3+20,5+52,5)*0,3*0,2	10,578	1.473.000	-	-	100%	15.581.400	
	Xây móng gạch bê tông	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm vừa tam hợp mức 75	m3	(103,3+20,5+52,5)*0,45*0,2	15,867	1.419.000	-	-	100%	22.515.300	
	Đào móng	Đào đất khối lượng ≤ 150m3 đầu	m3	(103,3+20,5+52,5)*0,45*0,6	47,601	111.000	-	-	100%	5.283.700	
	Đắp đất móng	Đắp đất công trình khối lượng ≤ 150m3 đầu	m3	(103,3+20,5+52,5)*0,45*0,6/3	15,867	98.000	-	-	100%	1.555.000	

TT	DANH MỤC	DANH MỤC CHI TIẾT	ĐVT	CẤP HẠNG, CHỮNG LOẠI	KHOI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	MẶT ĐO	DT THO	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN	TỔNG GIÁ TRỊ
	Cánh cổng INOC 304	Cánh cổng 304 không hợp, nan hợp, sen hoa inox 304	m2	1,1*2,1	2,310	2.150.000	-	-	100%	4.966.500	
	Trụ cổng XG bê tông	Xây các bộ phận kết cấu trụ cổng khác bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều cao	m3	0,3*0,3*2,1*2	0,378	2.045.000	-	-	100%	773.000	
	Móng trụ XG bê tông	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≥33cm vữa tam hợp mác 7,5	m3	0,45*0,45*0,2*2	0,081	1.419.000	-	-	100%	114.900	
	Móng trụ XG bê tông	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≥33cm vữa tam hợp mác 7,5	m3	0,6*0,6*0,2*2	0,144	1.419.000	-	-	100%	204.300	
	Móng trụ XG bê tông	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≥33cm vữa tam hợp mác 7,5	m3	0,8*0,8*0,2*2	0,256	1.419.000	-	-	100%	363.300	
	Đào móng	Đào đất khối lượng ≤1,50m3 đầu	m3	0,8*0,8*0,6*2	0,768	111.000	-	-	100%	85.200	
	Đắp đất móng	Đắp đất công trình khối lượng ≤150m3 đầu	m3	0,8*0,8*0,6*2/3	0,256	98.000	-	-	100%	25.100	
	Tường rào trên xây gạch bê tông phía nhà ông Đại	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m3	18*0,1*2,3+6*0,1*0,2*2,3	4,416	1.755.000	-	-	100%	7.750.100	
	Xây móng gạch bê tông	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm vữa tam hợp mác 7,5	m3	18*(0,15+0,3)*0,3	2,430	1.473.000	-	-	100%	3.579.400	
	Xây móng gạch bê tông	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≥33cm vữa tam hợp mác 7,5	m3	18*0,45*0,3	2,430	1.419.000	-	-	100%	3.448.200	
	Đào móng	Đào đất khối lượng ≤1,50m3 đầu	m3	18*0,45*0,7	5,670	111.000	-	-	100%	629.400	
	Đắp đất móng	Đắp đất công trình khối lượng ≤150m3 đầu	m3	18*0,45*0,7/3	1,890	98.000	-	-	100%	185.200	
3	Áo đảo tại thửa 159(428,420), TĐĐ. 89			22,5*22,5*(2,3+2,2+2,3+2,7+2,5)/5	1360,800	3.125			100%	4.252.500	72.560.300
	Đào đất	Đào đất khối lượng ≤1,50m3 đầu	m3	150	150,000	111.000	-	-	100%	16.650.000	
	Đào đất	Khối lượng đào đất >150m3 đến ≤300m3	m3	150	150,000	49.000	-	-	100%	7.350.000	
	Đào đất	Khối lượng đào đất >300m3	m3	1360,8-300	1060,800	30.000	-	-	100%	31.824.000	
	Sân lượng cá rô phi nuôi bán thâm canh	Cá rô phi xanh/Rô phi Vân/Điều hồng	m2	25,2*22,5	567,000	25.000	-	-	100%	14.175.000	
	Bờ bờ XG đỏ	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m3	4,7*0,22*0,7	0,724	1.560.000	-	-	100%	1.129.100	
	Bờ bờ XG đỏ	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m3	4,7*0,11*0,21	0,109	1.755.000	-	-	100%	190.500	
	Ốp gạch LD 25x25	Ốp tương, trụ, cột gạch LD150x300mm VXM M75	m2	4,7*0,25	1,175	364.000	-	-	100%	427.700	
	Trát bờ bờ VXM75	Trát tương dày 1,5cm VXM M75	m2	4,7*(0,7+0,15)	3,995	92.000	-	-	100%	367.500	
	Trát bờ bờ VXM75	Trát tương dày 1,5cm VXM M75	m2	4,7*(0,21*2+0,15)	2,679	92.000	-	-	100%	246.500	
4	Đường BT sỏi 1x2 M200	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 M200	m3	4,7*2,3*0,1	1,081	1.449.000	-	-	100%	1.566.400	27.060.700
	Xây bậc gạch đỏ	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m3	1,7*0,33*0,21	0,118	1.560.000	-	-	100%	183.800	

TT	DANH MỤC	DANH MỤC CHI TIẾT	ĐVT	CẤP HẠNG, CHUNG LOẠI	KHOI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ	ĐI THEO	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN	TỔNG GIÁ TRỊ
	Xây bậc gạch đỏ	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày 33cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m3	(1,7+1,5)*0,33*0,21	0,222	1.560.000	-	-	100%	345.900	
	Xây bậc gạch đỏ	Xây móng thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày 33cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m3	(2,3+2)*0,55*0,21	0,497	1.560.000	-	-	100%	774.800	
	Xây bậc gạch đỏ	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày 33cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m3	(2,85+2,55)*0,55*0,21	0,624	1.560.000	-	-	100%	973.000	
	Xây bậc gạch đỏ	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày 33cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m3	(3,4+3,1)*0,55*0,21	0,751	1.560.000	-	-	100%	1.171.200	
	Xây bậc gạch đỏ	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày 33cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m3	(3,95+3,65)*0,55*0,21	0,878	1.560.000	-	-	100%	1.369.400	
	Xây bậc gạch đỏ	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày 33cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m3	(4,5+4,2)*0,55*0,21	1,005	1.560.000	-	-	100%	1.567.600	
	Xây bậc gạch đỏ	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày 33cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m3	4*0,55*0,21*2	0,924	1.560.000	-	-	100%	1.441.400	
	Lát gạch LD 50x50	Lát gạch ceramic 500x500mm VXM M75	m2	1,7*1,5+(1,7+1,5)*0,21	3,222	199.000	-	-	100%	641.200	
	Lát gạch LD 50x50	Lát gạch ceramic 500x500mm VXM M75	m2	(2,3+2)*0,55*0,21	3,268	199.000	-	-	100%	650.300	
	Lát gạch LD 50x50	Lát gạch ceramic 500x500mm VXM M75	m2	(2,85+2,55)*0,55*0,21	4,104	199.000	-	-	100%	816.700	
	Lát gạch LD 50x50	Lát gạch ceramic 500x500mm VXM M75	m2	(3,4+3,1)*0,55*0,21	4,940	199.000	-	-	100%	983.100	
	Lát gạch LD 50x50	Lát gạch ceramic 500x500mm VXM M75	m2	(3,95+3,65)*0,55*0,21	5,776	199.000	-	-	100%	1.149.400	
	Lát gạch LD 50x50	Lát gạch ceramic 500x500mm VXM M75	m2	(4,5+4,2)*0,55*0,21	6,612	199.000	-	-	100%	1.315.800	
	Lát gạch LD 50x50	Lát gạch ceramic 500x500mm VXM M75	m2	4*(0,55+0,21)*2+2*1,7+3*3	18,480	199.000	-	-	100%	3.677.500	
	Xây bờ gạch đỏ	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 75	m3	(6+4)*0,11*0,8	0,880	1.755.000	-	-	100%	1.544.400	
	Trát bó bờ VXM75	Trát tường dày 1,5cm VXM M75	m2	(6+4)*0,15*0,8*2	17,500	92.000	-	-	100%	1.610.000	
	Xây móng	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày 33cm vữa tam hợp mác 75	m3	(6+4)*(0,22+0,33)*0,21	1,155	1.473.000	-	-	100%	1.701.300	
	Đào móng	Đào đất khối lượng ≤ 150m3 đầu	m3	(6+4)*0,33*0,4	1,320	111.000	-	-	100%	146.500	
	Đắp đất móng	Đắp đất công trình khối lượng ≤ 150m3 đầu	m3	(6+4)*0,33*0,4/3	0,440	98.000	-	-	100%	43.100	
	Xây bệ máy bơm gạch BT	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 75	m3	1*4*0,1*0,6	0,240	1.755.000	-	-	100%	421.200	
	Tán đan BTCT	Bê tông cốt thép tấm đan, đá 1x2, M200	m2	1*1	1,000	317.000	-	-	100%	317.000	
	Lắp máy bơm	Công lắp đặt máy bơm nước kèm vật liệu phụ	máy	1	1,000	28.167	-	-	100%	28.200	

TT	DANH MỤC	DANH MỤC CHI TIẾT	ĐVT	CÁP HẠNG, CHUNG LOẠI	KHOI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ /đơn vị	MẬT ĐỘ	DT THEO	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN	TỔNG GIÁ TRỊ
	Ông dẫn pvc D34	Ông nhựa dẫn nước PVC Ø 34	md	21+34+28+62	145,000	10.900	-	-	100%	1.580.500	
	Cút D34	Cút PVC Ø 34	cái	12	12,000	2.600	-	-	100%	31.200	
	Ông dẫn pvc D21	Ông nhựa dẫn nước PVC Ø 21	md	25+27+28+42	122,000	7.300	-	-	100%	890.600	
	Cút D21	Cút PVC Ø 21	cái	16	16,000	1.100	-	-	100%	17.600	
	Khoá nhựa D34	Khoá nhựa Ø34	cái	2	2,000	17.500	-	-	100%	35.000	
	Khoá nhựa D21	Khoá nhựa Ø21	cái	6	6,000	7.500	-	-	100%	45.000	
	Tê thu PVC D34-21	Tê PVC Ø 34	cái	6	6,000	3.600	-	-	100%	21.600	
5	Đường BT sỏi 1x2 M200	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 M200	m3	(7+32)*3,4*0,1	13,260	1.449.000	-	-	100%	19.213.700	20.203.500
	Rào b40 cọc thép	Hàng rào lưới B40, cọc thép tròn, thép hình	m2	6,5*1,8	11,700	84.600	-	-	100%	989.800	
6	Xây bờ đá hồ	Xây móng đá hộc dày ≤ 60cm VXM M50	m3	16,4*0,4*0,6	3,936	1.146.000	-	-	100%	4.510.700	28.021.900
	Xây bờ đá hồ	Xây móng đá hộc dày ≤ 60cm VXM M50	m3	16,4*0,6*0,4	3,936	1.146.000	-	-	100%	4.510.700	
	Đào móng	Đào đất khối lượng ≤ 150m3 đầu	m3	16,4*0,6*0,4	3,936	111.000	-	-	100%	436.900	
	Đắp đất móng	Đắp đất công trình khối lượng ≤ 150m3 đầu	m3	16,4*0,6*0,4/3	1,312	98.000	-	-	100%	128.600	
	Bê tưới cây XG d6	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm cao ≤ 4m vừa tam hợp mác 50	m3	(1,6+5)*2*0,22*2	5,808	1.560.000	-	-	100%	9.060.500	
	Bê tưới cây XG d6	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm cao ≤ 4m vừa	m3	1,1*0,11*2	0,242	1.560.000	-	-	100%	377.500	
	Trát VXM75	Trát tường dày 1,5cm VXM M75	m2	(1,1+4,5)*2*(2+0,25)	25,200	92.000	-	-	100%	2.318.400	
	Trát VXM75	Trát tường dày 1,5cm VXM M75	m2	1,1*2*2	4,400	92.000	-	-	100%	404.800	
	Bê tông đáy sỏi 1x2 M200	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 M200	m3	1,6*5*0,1	0,800	1.449.000	-	-	100%	1.159.200	
	Lăng	Lăng nền sân có đánh màu dày 2cm VXM M75	m2	1,1*4,5	4,950	52.000	-	-	100%	257.400	
	Đào đất	Đào đất khối lượng ≤ 150m3 đầu	m3	1,6*5*2	16,000	111.000	-	-	100%	1.776.000	
	Tấm đan BTCT	Bê tông cốt thép tấm đan, đá 1x2, M200	m2	1,6*5	8,000	317.000	-	-	100%	2.536.000	
	Ông thoát pvc D60	Ông nhựa thoát nước PVC Ø 60	md	12	12,000	14.500	-	-	100%	174.000	
	Cút D60	Cút PVC Ø 60	cái	2	2,000	6.700	-	-	100%	13.400	
	Ông thoát pvc D90	Ông nhựa thoát nước PVC Ø 90	md	12	12,000	26.700	-	-	100%	320.400	
	Cút D90	Cút PVC Ø 90	cái	2	2,000	18.700	-	-	100%	37.400	
	Boga xây gạch đỏ	Xây các bộ phận kết cấu phụ trợ khác bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều cao	m3	4*3,14*0,11*3+2*3,14*0,11*2,5	5,872	2.045.000	-	-	100%	12.008.200	34.698.000
	Trát tường dây	Trát tường dày 1,5cm VTH M50	m2	3,7*3,14*3*2+1,7*3,14*2,5*2	96,398	90.000	-	-	100%	8.675.800	

TT	DANH MỤC	DANH MỤC CHI TIẾT	ĐVT	CẤP HẠNG, CHUNG LOẠI	KHOI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ	DT	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN	TỔNG GIÁ TRỊ
	Đáy BT sợi 1x2 M 200	Bê tông cốt thép sợi, đá 1x2 M200	m3	2*2*3,14*0,2+1*1*3,14*0,2	3,140	1.449.000	-	-	100%	4.549.900	
	Lăng VXM 75	Lăng nền sân cỏ đánh màu dày 2cm VXM M75	m2	1,7*1,7*3,14+0,7*0,7*3,14	10,613	52.000	-	-	100%	551.900	
	Tấm đan Bê tông cốt	Bê tông cốt thép tấm đan, đá 1x2 M200	m2	0,8*0,8*3,14*2	4,019	317.000	-	-	100%	1.274.000	
	Xây thành bể	Xây các bộ phận kết cấu phễu áp khác bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều cao.	m3	0,8*0,8*3,14*2*0,11*0,6	0,265	2.045.000	-	-	100%	541.900	
	Trát thành bể	Trát tường dày 1,5cm VXM M75	m2	0,8*0,8*3,14*2*2*0,6	4,823	92.000	-	-	100%	443.700	
	Đào đất	Đào đất khối lượng ≤ 150m3 đầu	m3	2*2*3,14*3,5+1*1*3,14*2,5	51,810	111.000	-	-	100%	5.750.900	
	Ông thoát pvc D110	Ông nhựa thoát nước PVC Ø 110	md	14	14,000	31.500	-	-	100%	441.000	
	Cút D110	Cút PVC Ø 110	cái	2	2,000	34.600	-	-	100%	69.200	
	Tê PVC 110	Tê PVC Ø 110	cái	2	2,000	48.500	-	-	100%	97.000	
	Ông thoát pvc D60	Ông nhựa thoát nước PVC Ø 60	md	18	18,000	14.500	-	-	100%	261.000	
	Cút D60	Cút PVC Ø 60	cái	5	5,000	6.700	-	-	100%	33.500	
II Cây trồng tại thửa 159(128), TBD		Diện tích thu hồi 1622,3m ²									#VALUE!
	Vải đk 40cm	#VALUE!	#VALUE!	6	6,0	#VALUE!	#####	#VALUE!	100,0%	#VALUE!	#VALUE!
	Bưởi	#VALUE!	#VALUE!	12+5	17,000	#VALUE!	#####	#VALUE!	100,0%	#VALUE!	#VALUE!
	Cau	#VALUE!	#VALUE!	8	8,000	#VALUE!	#####	#VALUE!	100,0%	#VALUE!	#VALUE!
	Chuối có buồng	#VALUE!	Khóm	12	12,000	#VALUE!	5,0	60,000	100,0%	#VALUE!	#VALUE!
	Xoan năm thứ 6, ĐK tại 1,3m =25cm	#VALUE!	#VALUE!	8+6	14,000	#VALUE!	#####	#VALUE!	100,0%	#VALUE!	#VALUE!
	Xoan năm thứ 6, ĐK tại 1,3m =25cm cao 7,6 m	#VALUE!	#VALUE!	14*0,25*0,25*3,14/4*0,5*7,6	2,610	#VALUE!	#####	#VALUE!	100,0%	#VALUE!	#VALUE!
	Tre ĐK10	#VALUE!	#VALUE!	25	25,000	#VALUE!	#####	#VALUE!	100,0%	#VALUE!	#VALUE!
	Tre ĐK8	#VALUE!	#VALUE!	15	15,000	#VALUE!	#####	#VALUE!	100,0%	#VALUE!	#VALUE!

* XÁC ĐỊNH HỆ SỐ BỒI THƯỜNG:

1. Thửa 159, TBD 89

$$\begin{aligned} \text{DIỆN TÍCH THỰC TẾ THU HỒI (S1)} &= 1.622,30 \text{ m}^2 \\ \text{DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH CHIẾM CHỖ VÀ DT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM (S3)} &= 585,36 \text{ m}^2 \\ \text{DIỆN TÍCH THEO ĐỊNH MỨC, MẬT ĐỘ CÂY TRỒNG (S2)} &= \text{#VALUE! m}^2 \end{aligned}$$

HỆ SỐ BỒI THƯỜNG =	(S1 - S3) x 2	S2	=	0,0%
--------------------	---------------	----	---	------

Ghi chú:



BẢNG TỔNG DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH

Dự án: Mở rộng Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)
Chủ sở hữu tài sản: bà Nguyễn Thị Năm TDP Tân tiến (SDD: 019151004296) - SĐT: 0972811965

STT	DANH SÁCH HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	DIỆN TÍCH CHIẾM CHỖ	TỔNG DT	LOẠI ĐẤT	
					ODT	CLN
1	DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC					
1	Chuồng gà	m ²	7,1*3,5	24,85	0	24,85
2	Sân	m ²	5*4	20	0	20
	Tổng			44,85	0	44,850

2.1.3.1. PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH KHİ NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Đợt 1: Mổ rộng Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)

(Phương án làm Thống báo số 334/TB-CNTTPTQĐKVI ngày 1 tháng 6 năm 2026 của Chi nhánh trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

- Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.

- Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 13/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về thực tế về nhà, nhà ở công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

- Căn cứ Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Chủ sở hữu bà Nguyễn Thị Năm TDP Tân tiến (CCCD: 019151004296) - SĐT: 0972811965

TT	DANH MỤC	DANH MỤC CHI TIẾT	ĐVT	CẤP HẠNG, CHUNG LOẠI	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đồng)	MẬT ĐỘ CÂY (đồng/m ²)	DT THEO MẬT ĐỘ (m ²)	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG GIÁ TRỊ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = 6x7x8	(10)	(11)	(12)
1	Tổng giá trị	Diện tích thu hồi 1224,4m ²		XD T1/2014				0,00			#VALUE!
	Xây tường rào gạch bê tông	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm cao ≤4m vừa tam hợp mác 50	m3	(35,5+38,8+36,3)*0,15*1,1	18,249	1.560.000	-	-	100%	28.468.400	
	Xây trụ gạch bê tông	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm cao ≤4m vừa tam hợp mác 50	m3	0,15*0,15*1,1*45	1,114	1.560.000	-	-	100%	1.737.500	
	Xây móng gạch bê tông	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày >33cm vừa tam hợp mác 75	m3	(38+36,3)*0,3*0,8	17,832	1.419.000	-	-	100%	25.303.600	
	Xây móng đá học	Xây móng đá học dày ≤60cm VXM M50	m3	35,5*0,45*0,8	12,780	1.146.000	-	-	100%	14.645.900	
	Dầm BICT	Bê tông cốt thép dầm đá 1x2 M200	m3	(35,5+38,8+36,3)*0,3*0,3	9,954	9.721.000	-	-	100%	96.762.800	
	Xây móng gạch bê tông	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày >33cm vừa tam hợp mác 75	m3	(38+36,3)*0,45*0,5	16,718	1.419.000	-	-	100%	23.722.100	
	Xây móng đá học	Xây móng đá học dày >60cm VXM M75	m3	35,5*0,8*0,5	14,200	1.186.000	-	-	100%	16.841.200	
	Lưới B40 cọc thép hình	Hàng rào lưới B40, cọc thép tròn, thép hình	m2	45*2,5	112,500	84.600	-	-	100%	9.517.500	
	Đào móng	Đào đất khối lượng ≤150m3 đầu	m3	35,5*0,8*0,6+(38,8+36,3)*0,5*0,6	39,570	111.000	-	-	100%	4.392.300	
	Đắp đất móng	Đắp đất công trình khối lượng ≤150m3 đầu	m3	(35,5*0,8*0,6+(38,8+36,3)*0,5*0,6)/3	13,190	98.000	-	-	100%	1.292.600	
	Trát VXM M75	Trát tường dày 1,5cm VXM M75	m2	(38,8+36,3)*(1,1+0,15)	93,875	92.000	-	-	100%	8.636.500	
	Chuồng gà xây gạch bê tông	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤4m vừa tam hợp mác 50	m3	(7,1+3,5)*0,1*1,8	2,538	1.755.000	-	-	100%	4.454.200	118.592.300
	Xây móng gạch bê tông	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm vừa tam hợp mác 75	m3	(7,1+3,5)*2*0,15*0,3	0,954	1.473.000	-	-	100%	1.405.200	
	Xây móng gạch bê tông	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm vừa tam hợp mác 75	m3	(7,1+3,5)*2*0,3*0,3	1,908	1.473.000	-	-	100%	2.810.500	
	Đào móng	Đào đất khối lượng ≤150m3 đầu	m3	(7,1+3,5)*2*0,3*0,5	3,180	111.000	-	-	100%	353.000	
	Đắp đất móng	Đắp đất công trình khối lượng ≤150m3 đầu	m3	(7,1+3,5)*2*0,3*0,5/3	1,060	98.000	-	-	100%	103.900	

2131 PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

CHI NHANH: MỞ RỘNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG CÔNG 2 XÃ TÂN QUANG (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)

CHI NHANH: MỞ RỘNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG CÔNG 2 XÃ TÂN QUANG (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)

CHI NHANH: MỞ RỘNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU CÔNG NGHIỆP SÔNG CÔNG 2 XÃ TÂN QUANG (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)

- Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- Căn cứ Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Chủ sở hữu bà Nguyễn Thị Năm TDP Tân tiến (CCCD: 019151004296) - SĐT: 0972811965

TT	DANH MỤC	DANH MỤC CHI TIẾT	ĐVT	CẤP HẠNG, CHỦNG LOẠI	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đồng)	MẬT ĐỘ CÂY (đồng/m ²)	DT THEO MẶT ĐỘ (m ²)	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG GIÁ TRỊ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Tổng giá trị	Diện tích thu hồi 1224,4m ²		XD T1/2014				0,00			231.320.400
	Xây tường rào gạch bê tông	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm cao ≤4m vừa tam hợp mức 50	m3	(35,5+38,8+36,3)*0,15*1,1	18,249	1.560.000	-	-	100%	28.468.400	
	Xây trụ gạch bê tông	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm cao ≤4m vừa tam hợp mức 50	m3	0,15*0,15*1,1*45	1,114	1.560.000	-	-	100%	1.737.500	
	Xây móng gạch bê tông	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày >33cm vừa tam hợp mức 75	m3	(38+36,3)*0,3*0,8	17,832	1.419.000	-	-	100%	25.303.600	
	Xây móng đá học	Xây móng đá học dày ≤60cm VXM M50	m3	35,5*0,45*0,8	12,780	1.146.000	-	-	100%	14.645.900	
	Dầm BTCT	Bê tông cốt thép dầm đá 1x2 M200	m3	(35,5+38,8+36,3)*0,3*0,3	9,954	9.721.000	-	-	100%	96.762.800	
	Xây móng gạch bê tông	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày >33cm vừa tam hợp mức 75	m3	(38+36,3)*0,45*0,5	16,718	1.419.000	-	-	100%	23.722.100	
	Xây móng đá học	Xây móng đá học dày >60cm VXM M75	m3	35,5*0,8*0,5	14,200	1.186.000	-	-	100%	16.841.200	
	Lưới B40 cọc thép hình	Hàng rào lưới B40, cọc thép tròn, thép hình	m2	45*2,5	112,500	84.600	-	-	100%	9.517.500	
	Đào móng	Đào đất khối lượng ≤150m3 đầu	m3	35,5*0,8*0,6+(38,8+36,3)*0,5*0,6	39,570	111.000	-	-	100%	4.392.300	
	Đắp đất móng	Đắp đất công trình khối lượng ≤150m3 đầu	m3	(35,5*0,8*0,6+(38,8+36,3)*0,5*0,6)/3	13,190	98.000	-	-	100%	1.292.600	
	Trát VXM M75	Trát tường, chiều dày 1,5cm VXM M75	m2	(38,8+36,3)*(1,1+0,15)	93,875	92.000	-	-	100%	8.636.500	
	Chuồng gà xây gạch bê tông	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤4m vừa tam hợp mức 50	m3	(7,1+3,5)*2*0,1*1,8	2,538	1.755.000	-	-	100%	4.454.200	118.592.300
	Xây móng gạch bê tông	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm vừa tam hợp mức 75	m3	(7,1+3,5)*2*0,15*0,3	0,954	1.473.000	-	-	100%	1.405.200	
	Xây móng gạch bê tông	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤33cm vừa tam hợp mức 75	m3	(7,1+3,5)*2*0,3*0,3	1,908	1.473.000	-	-	100%	2.810.500	
	Đào móng	Đào đất khối lượng ≤150m3 đầu	m3	(7,1+3,5)*2*0,3*0,5	3,180	111.000	-	-	100%	353.000	
	Đắp đất móng	Đắp đất công trình khối lượng ≤150m3 đầu	m3	(7,1+3,5)*2*0,3*0,5/3	1,060	98.000	-	-	100%	103.900	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)= $\alpha \times \delta$	(10)	(11)	(12)
Nền bê tông sỏi	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 M150		m3	6,9*3,3*0,1	2,277	1.352.000	-	-	100%	3.078.500	
Láng nền VXM	Láng nền sỏi có đánh màu dày 2cm VXM		m2	6,9*3,3	22,770	52.000	-	-	100%	1.184.000	
Khung thép hộp mạ kẽm 30x60 dày 1,4lv	Gia công các loại thép ĐGTT		kg	(6,9*3+9*2+4*2+8*1)*0,18*0,0014*7850	108,208	30.000	-	-	100%	3.246.200	
Rào lưới B40	Hàng rào lưới B40, cọc tre, cọc gỗ nhô thân cây		m2	6,9*2+3*1*2	19,800	69.800	-	-	100%	1.382.000	
Mái fibro XM	Lợp mái bằng fibro xi măng, xà gỗ gỗ mỡ		m2	7,5*3,7	27,750	241.000	-	-	100%	6.687.800	
Sân bê tông sỏi	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 M150		m3	5*4*0,1	2,000	1.352.000	-	-	100%	2.704.000	
Téc nước	Lắp đất téc nước 1300 lít		téc	1	1,000	515.000	-	-	100%	515.000	
Giếng khoan ĐK ống 110	Giếng khoan ĐK ≤ 110mm, độ sâu ≤ 100m (đã có ống bơm)		md	67	67,000	697.000	-	-	100%	46.699.000	
Ông thoát nước PVC 90	Ông nhựa thoát nước PVC Ø 90		md	8	8,000	26.700	-	-	100%	213.600	
Ông cấp nước PVC 42	Ông nhựa dẫn nước PVC Ø 42		md	42+7	49,000	14.500	-	-	100%	710.500	
Ông cấp nước PVC 34	Ông nhựa dẫn nước PVC Ø 34		md	162	162,000	10.900	-	-	100%	1.765.800	
Ông thoát nước PVC 110	Ông nhựa thoát nước PVC Ø 110		md	16	16,000	31.500	-	-	100%	504.000	
Cút PVC 110	Cút PVC Ø 110		cái	2	2,000	34.600	-	-	100%	69.200	
Cọc thép L63x63x6	Gia công các loại thép ĐGTT		kg	10*2,5*5,72+6*3*5,72	245,960	30.000	-	-	100%	7.378.800	
Thép D22	Gia công các loại thép ĐGTT		kg	25*2,98	74,500	30.000	-	-	100%	2.235.000	
Giếng khoan ĐK ống 50	Giếng khoan ĐK ≤ 50mm, độ sâu ≤ 100m (đã có ống bơm)		md	52	52,000	561.000	-	-	100%	29.172.000	
Lắp máy bơm	Công lắp đặt máy bơm nước kèm vật liệu phụ		máy	1+1	2,000	28.167	-	-	100%	56.300	
Rào lưới B40+ cọc thép hộp 30x60	Hàng rào lưới B40, cọc thép tròn, thép hình		m2	1+1	2,000	84.600	-	-	100%	169.200	
Rào sen hoa INOX	Thợ bậc 3/7		công	5	5,000	239.592	-	-	100%	1.198.000	
Quạt trần	Công lắp đặt quạt trần, quạt treo tường		cái	1	1,000	73.581	-	-	100%	73.600	
Dây điện	Dây điện dân dụng xấp đôi 2x2		md	30	30,000	14.100	-	-	100%	423.000	
Chậu DK 50	#VALUE!		####	12	12,000	0	-	-	100%	0	
Chậu DK 50	#VALUE!		0	12	12,000	0	-	-	100%	0	
Chậu DK 50	#VALUE!		0	12	12,000	0	-	-	100%	0	
2 Cây trồng tại thửa 216 TĐ số 89	Diện tích 1224,4m ²						#VALUE!	#VALUE!		#VALUE!	
Thanh long	#VALUE!		####	27	27,000	#VALUE!	####	#VALUE!	100,0%	#VALUE!	
Cột BT	Cột bê tông hàng rào đúc sẵn có cốt thép (10x10cm), chiều dài trung bình 2m		cái	27	27,000	100.000	####	#VALUE!	100,0%	2.700.000	
Mít ĐK 20	#VALUE!		####	17	17,000	#VALUE!	####	#VALUE!	100,0%	#VALUE!	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=6x7x8	(10)	(11)	(12)
	Trám ĐK 15	Trám đên Trám trắng TÂM	###	15	15,000	#VALUE!	#####	#VALUE!	100,0%	#VALUE!	
	Trám ĐK 15	Trám đên HUY Trám trắng (C II)	###	0,07*0,07*3,14*7*0,5*15	0,808	#VALUE!	#####	#VALUE!	100,0%	#VALUE!	
	Vải	Vải	###	5+2	7,000	#VALUE!	#####	#VALUE!	100,0%	#VALUE!	
	Quạt ĐK 7cm	Quạt	###	12	12,000	#VALUE!	#####	#VALUE!	100,0%	#VALUE!	
	Hồng Xiêm ĐK 10cm	Hồng xiêm	###	11	11,000	#VALUE!	#####	#VALUE!	100,0%	#VALUE!	
	Hồng ĐK 10cm	Hồng ăn quả	###	7	7,000	#VALUE!	#####	#VALUE!	100,0%	#VALUE!	

* XÁC ĐỊNH HỆ SỐ BỒI THƯỜNG:

1. Thừa 216, TBĐ 89

DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH CHIẾM CHỖ VÀ DT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM (S3)= 44,85 m²
 DIỆN TÍCH THEO ĐỊNH MỨC, MẬT ĐỘ CÂY TRỒNG (S2) = #VALUE! m²
 DIỆN TÍCH THỰC TẾ THU HỒI (S1) = 1.224,40 m²

HỆ SỐ BỒI THƯỜNG =	(S1 - S3)x2	=	0,0%
	S2		

Ghi chú:



TT	DANH MỤC	DANH MỤC CHI TIẾT	ĐVT	CẤP HẠNG, CHỦNG LOẠI	KHOI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	MẬT ĐỘ CÂY	DI THEO MẶT ĐO	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN	TỔNG GIÁ TRỊ
	Cây keo trồng năm thứ 6 đường kính gốc đo tại h=1,3m:12cm, cao 6,5m	Cây Keo, Bạch đàn (tơm từ gieo hạt)	0	14-5	9,000	#VALUE!	#VALUE!	#VALUE!	100,0%	#VALUE!	
	Giá trị gỗ	Cây Keo, Bạch đàn (tơm từ gieo hạt)	0	0,06*0,06*3,14*6,5*0,5*14	0,514	#VALUE!	#VALUE!	#VALUE!	100,0%	#VALUE!	

* XÁC ĐỊNH HỆ SỐ BÔI THƯỜNG:

1. Tường rào tại thửa 178, TĐĐ số 89

DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH CHIẾM CHỖ VÀ DI TRỒNG CÂY HÀNG NĂM (S3)= 0,00 m²
DIỆN TÍCH THEO ĐÌNH MỨC, MẬT ĐỘ CÂY TRỒNG (S2) = #VALUE! m²
DIỆN TÍCH THỰC TẾ THU HỒI (S1) = 129,30 m²

HỆ SỐ BÔI THƯỜNG =	(S1 - S3)	=	0,0%
	S2		

Ghi chú: Bó 5 cây Keo trồng năm thứ 5 đường kính gốc đo tại h=1,3m: 12cm do vượt quá mật độ quy định

2.1.3.1. PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Đề án: Mở rộng Khu tái định cư Khu công nghiệp Sóng Công 2 xã Tân Quang (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)

(Phương án kèm Thông báo số 33/TB-CNTTPTĐKVII ngày 1 tháng 6 năm 2026 của Chi nhánh trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

- Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/04/2024;
- Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

- Căn cứ Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chủ sở hữu ông Nguyễn Văn Lượng TDP Tân tiến (SDD: 019061000997) - SĐT: 0395555431

TT	DANH MỤC	DANH MỤC CHI TIẾT	ĐVT	CẤP HẠNG, CHUNG LOẠI	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đồng)	MẬT ĐỘ CÂY (đàn/ha)	DT THEO MẬT ĐỘ (m ²)	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN (đồng)	TỔNG GIÁ TRỊ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=6x8	(10)	(11)	(12)
	Tổng giá trị										
1	Cây trồng tại thửa 189, TĐĐ số 89	Diện tích 146,6m ²									7.245.600
	Cây keo trồng năm thứ 5 đường kính gốc đo tại h=1,3m: 20cm, cao 8,1m	Cây Keo, Bạch đàn (trồng từ gieo hạt)	0	15	15.000	52.494	6,3	95.750	100,0%	787.400	7.245.600
	Giá trị gỗ	Cây Keo, Bạch đàn (trồng từ gieo hạt)	0	0,1*0,1*3,14*8,1*0,5*15	1.908	2.000.000	0,0	-	100%	3.815.100	
	Cây tre đường kính 5cm	Tre	0	18+5	23.000	14.000	0,0	-	100%	322.000	
	Cây tre đường kính 3cm	Tre	0	11+23+8	42.000	9.900	0,0	-	100%	415.800	
	Cây keo trồng năm thứ 4 đường kính gốc đo tại h=1,3m: 18cm, cao 7,3m	Cây Keo, Bạch đàn (trồng từ gieo hạt)	0	(1+2+5+7+5+1+5)-18	8.000	52.494	6,3	50.000	100%	420.000	
	Giá trị gỗ	Cây Keo, Bạch đàn (trồng từ gieo hạt)	0	0,09*0,09*3,14*7,3*0,5*(1+2+5+7+5+1+5-18)	0,743	2.000.000	0,0	-	100%	1.485.300	

* XÁC ĐỊNH HỆ SỐ BỒI THƯỜNG:

1. Cây trồng tại thửa 189, TĐĐ số 89

DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH CHIẾM CHỖ VÀ DT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM (S3)= 0,00 m²
DIỆN TÍCH THEO ĐÌNH MỨC, MẬT ĐỘ CÂY TRỒNG (S2)= 143,75 m²
DIỆN TÍCH THỰC TẾ THU HỒI (S1)= 146,60 m²

HỆ SỐ BỒI THƯỜNG =	(S1 - S3) / S2	=	102,0%
--------------------	----------------	---	--------